

CTY CP KIM KHÍ MIỀN TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 69 /KKMT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Công bố BCTC Tổng hợp toàn
Công ty đã được kiểm toán.

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Công ty cổ phần Kim khí Miền trung
2. Mã chứng khoán : KMT
3. Địa chỉ trụ sở chính : 69 Quang Trung , P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng
4. Điện thoại: 0236 3 821 824 Fax : 0236 3 823 306
5. Người thực hiện công bố thông tin : Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn
6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính năm 2018 **Tổng hợp** toàn Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung đã được Công Ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán soát xét bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TM BCTC.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

- Lợi nhuận sau thuế năm 2018 **Tổng hợp** toàn Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung giảm so với cùng kỳ năm 2017 là do Lợi nhuận gộp giảm thấp dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính năm 2018 **Tổng hợp** toàn Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung:

[http:// www.cevimetal.com.vn](http://www.cevimetal.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.KTTC

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06-39 |
| Bảng cân đối kế toán | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11-39 |

011
CÔ
CH
-ANG
P
DAN

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|----------|
| Ông Huỳnh Trung Quang | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Anh Hoàng | Ủy viên |
| Ông Ngô Văn Phong | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Duy Dũng | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Văn Bốn | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Anh Hoàng | Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Văn Phong | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Mãi | Trưởng ban |
| Ông Lưu Thương | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được lập ngày 18 tháng 01 năm 2019, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Dương Quân Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2018-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 636.076.603.242 | 696.530.011.627 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 34.493.102.856 | 8.944.210.213 |
| 111 | 1. Tiền | | 29.273.979.815 | 8.944.210.213 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 5.219.123.041 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 504.594.866.415 | 508.530.899.947 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 485.452.803.247 | 353.709.086.452 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 35.982.542.932 | 169.275.622.397 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 2.658.888.551 | 2.075.974.506 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (19.499.368.315) | (16.529.783.408) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 94.280.588.152 | 166.368.227.048 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 94.280.588.152 | 166.869.039.394 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | (500.812.346) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.708.045.819 | 12.686.674.419 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 45.813.204 | 37.601.834 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 2.595.534.178 | 12.649.072.585 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 66.698.437 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 100.813.163.471 | 94.262.092.549 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 53.515.747.124 | 52.809.822.057 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 19.319.288.545 | 18.500.395.978 |
| 222 | - Nguyên giá | | 31.885.032.691 | 30.026.132.641 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (12.565.744.146) | (11.525.736.663) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 34.196.458.579 | 34.309.426.079 |
| 228 | - Nguyên giá | | 34.809.253.861 | 34.809.253.861 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (612.795.282) | (499.827.782) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 13 | 16.447.758.018 | 16.943.622.166 |
| 231 | - Nguyên giá | | 18.360.513.671 | 18.360.513.671 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.912.755.653) | (1.416.891.505) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 1.775.541.344 | 193.108.930 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 1.775.541.344 | 193.108.930 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 5.074.116.985 | 315.539.396 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 5.074.116.985 | 315.539.396 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 736.889.766.713 | 790.792.104.176 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|------------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 609.721.621.606 ✓ | 664.177.889.565 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 609.721.621.606 ✓ | 664.177.889.565 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 93.855.344.865 | 50.654.684.663 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 345.462.950 | 16.713.745.626 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 110.768.233 | 920.666.363 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 5.418.689.245 | 6.114.626.239 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 1.955.996.488 | 4.262.036.495 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 7.176.890.473 | 4.466.077.579 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 20 | 500.226.624.260 | 580.568.357.508 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 631.845.092 | 477.695.092 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 127.168.145.107 ✓ | 126.614.214.611 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 127.168.145.107 ✓ | 126.614.214.611 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 98.465.620.000 | 98.465.620.000 |
| 411a | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | 98.465.620.000 | 98.465.620.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 300.347.000 | 300.347.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 14.355.705.817 | 14.355.705.817 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 1.491.018.689 | 1.491.018.689 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 12.555.453.601 | 12.001.523.105 |
| 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | | 4.508.929.705 | - |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | | 8.046.523.896 | 12.001.523.105 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 736.889.766.713 ✓ | 790.792.104.176 |

ngat

lms



Nguyễn Thị Lan Anh

Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Nguyễn Anh Hoàng

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------|--|-------------|----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 2.553.664.755.538 | 2.243.653.826.513 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 24 | 3.681.531.000 | 148.212.350 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 2.549.983.224.538 | 2.243.505.614.163 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 25 | 2.459.527.829.202 | 2.144.695.961.715 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 90.455.395.336 | 98.809.652.448 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 19.707.471.299 | 16.611.513.118 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 27 | 36.926.106.400 | 27.105.860.839 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 36.576.503.156 | 31.324.636.834 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 28 | 56.464.132.428 | 63.609.651.110 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 7.501.682.621 | 10.423.605.771 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 9.270.945.186 | 14.282.047.846 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 30 | 1.112.314.966 | 722.118.135 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 31 | 217.528.775 | - |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 894.786.191 | 722.118.135 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 10.165.731.377 | 15.004.165.981 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 32 | 2.119.207.481 | 3.002.642.876 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>8.046.523.896</u> | <u>12.001.523.105</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 33 | 817 | 1.219 |

ngtanh

Trần Nguyễn Hoàng Nam



Nguyễn Thị Lan Anh

Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Nguyễn Anh Hoàng

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|--|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 10.165.731.377 | 15.004.165.981 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 2.308.259.081 | 3.159.858.124 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 2.468.772.561 | (1.028.169.641) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (19.675.192) | 2.048.397 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (335.330.397) | (450.412.743) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 36.576.503.156 | 31.324.636.834 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 51.164.260.586 | 48.012.126.952 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 12.861.538.839 | (162.855.189.582) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 72.588.451.242 | (105.929.794.452) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 26.917.190.878 | (2.878.138.993) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (4.766.788.959) | 99.961.069 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (36.970.180.108) | (30.715.060.499) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (2.978.104.555) | (2.308.536.396) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (445.850.000) | (498.600.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 118.370.517.923 | (257.073.231.901) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (5.961.576.949) | (1.158.870.629) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 212.000.000 | - |
| 26 | 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 3.428.490.000 |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 142.603.125 | 51.922.743 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (5.606.973.824) | 2.321.542.114 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 2.223.711.470.217 | 2.291.386.137.693 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (2.304.053.203.465) | (2.040.125.927.259) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (6.892.593.400) | (3.938.624.800) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (87.234.326.648) | 247.321.585.634 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------|---|-------------|-----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 25.529.217.451 | (7.430.104.153) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 8.944.210.213 | 16.376.362.763 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 19.675.192 | (2.048.397) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>34.493.102.856</u> | <u>8.944.210.213</u> |

ngtaul

luu



Nguyễn Thị Lan Anh

Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Nguyễn Anh Hoàng

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.465.620.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 98.465.620.000 đồng; tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao tầng;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------|-----------------|----------------------------|
| Chi nhánh Quảng Bình | Quảng Bình | Kinh doanh thương mại thép |
| Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh | Tp. Hồ Chí Minh | Kinh doanh thương mại thép |
| Chi nhánh Đắk Lắk | Đắk Lắk | Kinh doanh thương mại thép |
| Chi nhánh Miền Trung | Khánh Hòa | Kinh doanh thương mại thép |
| Chi nhánh Gia Lai | Gia Lai | Kinh doanh thương mại thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 01 | Đà Nẵng | Kinh doanh thương mại thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 02 | Đà Nẵng | Kinh doanh thương mại thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 07 | Đà Nẵng | Kinh doanh thương mại thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 10 | Đà Nẵng | Kinh doanh thương mại thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư | Đà Nẵng | Kinh doanh thương mại thép |

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty .

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2018 để trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.



2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|---|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 40 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 | năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 20 - 50 | năm |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao | | |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 | năm |

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 40 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | 20 - 50 | năm |

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê Văn phòng

Doanh thu cho thuê bất động chủ yếu là doanh thu cho thuê Văn phòng làm việc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các mặt hàng thép xây dựng và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 691.526.581 | 731.140.187 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 28.582.453.234 | 8.213.070.026 |
| Các khoản tương đương tiền | 5.219.123.041 | - |
| | 34.493.102.856 | 8.944.210.213 |

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 5.219.123.041 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với lãi suất 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Công ty có một (01) Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ có trụ sở tại xã Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết vào Công ty liên kết là 20,36% với hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh thép.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH Thép Tây Đô | 64.808.927.986 | - | 80.884.570.497 | - |
| - Công ty TNHH Thép Việt Pháp | 13.808.509.678 | - | 47.089.601.835 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Khai thác Khoáng sản Vũ Bình | 65.194.661.654 | - | 25.316.978.405 | - |
| - Công ty TNHH Công trình kiến trúc số 5 - Tập đoàn công trình Kiến trúc Quảng Tây | 44.130.399.053 | - | 6.369.887.480 | - |
| - Phải thu khách hàng khác | 297.510.304.876 | (19.499.368.315) | 194.048.048.235 | (16.529.783.408) |
| | 485.452.803.247 | (19.499.368.315) | 353.709.086.452 | (16.529.783.408) |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | | | | |
| | 64.907.542.986 | - | 80.884.570.497 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|----------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Thép DANA - UC | 22.048.560.321 | - | 89.172.198.625 | - |
| - Công ty TNHH Thép Tây Đô | - | - | 35.145.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Nghĩa Phú | - | - | 12.757.068.060 | - |
| - Công ty TNHH Thép Việt Pháp | 6.658.538.560 | - | 12.151.171.800 | - |
| - Công ty TNHH Ngân Sa | 5.194.250.000 | - | 11.000.000.000 | - |
| - Trả trước cho người bán khác | 2.081.194.051 | - | 9.050.183.912 | - |
| | 35.982.542.932 | - | 169.275.622.397 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tạm ứng | 1.154.849.946 | - | 935.327.928 | - |
| Đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước (*) | 942.297.300 | - | 942.297.300 | - |
| Phải thu khác | 561.741.305 | - | 198.349.278 | - |
| | 2.658.888.551 | - | 2.075.974.506 | - |

(*) Tiền tạm ứng cho Ban giải tòa đền bù các Dự án Đầu tư và Xây dựng số 2 Đà Nẵng để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng và triển khai Dự án Kho Hoà Phước. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất hàng năm khi mặt bằng được bàn giao cho Công ty sử dụng. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa được bàn giao mặt bằng.

8 . NỢ XẤU

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 36.940.863.447 | 17.441.495.132 | 29.941.508.295 | 13.411.724.887 |
| - Công ty TNHH 789 Miền Trung | - | - | 2.376.231.328 | 712.869.398 |
| - Công ty CP TM & SX Kim khí Thành Hiếu | 2.947.146.175 | - | 2.947.146.175 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đà Phát | - | - | 1.184.400.081 | 592.200.040 |
| - Công ty Cổ phần Nam Tân | 3.904.273.212 | 1.952.136.606 | 4.160.230.170 | 2.912.161.119 |
| - Công ty Cổ phần Việt Ren | 4.684.468.245 | 3.279.127.771 | - | - |
| - Các khoản khác | 25.404.975.815 | 12.210.230.755 | 19.273.500.541 | 9.194.494.330 |
| Phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu | 5.371.921.274 | - | 2.883.386.379 | - |
| | 36.940.863.447 | 17.441.495.132 | 29.941.508.295 | 13.411.724.887 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ | - | - | 10.700.000 | - |
| Hàng hoá | 94.280.588.152 | - | 166.858.339.394 | (500.812.346) |
| | 94.280.588.152 | - | 166.869.039.394 | (500.812.346) |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 1.775.541.344 | 193.108.930 |
| - Dự án xây dựng kho Hoà Phước (1) | 135.288.830 | 135.288.830 |
| - Dự án cải tạo Văn phòng 69 Quang Trung (2) | 1.640.252.514 | 57.820.100 |
| | 1.775.541.344 | 193.108.930 |

Thông tin chi tiết về dự án

- (1) Tên Dự án: Xây dựng kho Hoà Phước;
- Địa điểm xây dựng: Xã Hoà Phước - Huyện Hoà Vang - Thành Phố Đà Nẵng;
 - Mục đích đầu tư: Sử dụng lưu kho hàng hoá;
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung;
 - Tổng mức đầu tư: 3 tỷ đồng;
 - Đến thời điểm 31/12/2018, do chưa được bàn giao mặt bằng nên Công ty chưa phát sinh thêm các khoản chi phí đầu tư liên quan đến dự án.
- (2) Tên Dự án: Nâng cấp, cải tạo tòa nhà 69 Quang Trung;
- Địa điểm xây dựng: Số 69 - Quang Trung - Phường Hải Châu - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng;
 - Mục đích đầu tư: Sử dụng làm Văn phòng và cho thuê;
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung;
 - Tổng mức đầu tư: 4,5 tỷ đồng;
 - Đến thời điểm 31/12/2018: Dự án đã thi công xong phần xây dựng, đang trong quá trình hoàn thiện và dự kiến hoàn thành trong quý 1 năm 2019.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 23.668.065.650 | 251.000.000 | 4.557.612.639 | 1.549.454.352 | 30.026.132.641 |
| - Mua trong năm | - | - | 2.518.320.000 | - | 2.518.320.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (563.858.045) | (95.561.905) | (659.419.950) |
| Số dư cuối năm | 23.668.065.650 | 251.000.000 | 6.512.074.594 | 1.453.892.447 | 31.885.032.691 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.761.906.341 | 2.342.424 | 3.954.876.534 | 806.611.364 | 11.525.736.663 |
| - Khấu hao trong năm | 1.123.664.445 | 28.109.088 | 376.227.824 | 171.426.076 | 1.699.427.433 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (563.858.045) | (95.561.905) | (659.419.950) |
| Số dư cuối năm | 7.885.570.786 | 30.451.512 | 3.767.246.313 | 882.475.535 | 12.565.744.146 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 16.906.159.309 | 248.657.576 | 602.736.105 | 742.842.988 | 18.500.395.978 |
| Tại ngày cuối năm | 15.782.494.864 | 220.548.488 | 2.744.828.281 | 571.416.912 | 19.319.288.545 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.745.733.550 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.223.489.019 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 34.480.619.489 | 328.634.372 | 34.809.253.861 |
| Số dư cuối năm | 34.480.619.489 | 328.634.372 | 34.809.253.861 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 368.374.026 | 131.453.756 | 499.827.782 |
| - Khấu hao trong năm | 47.240.620 | 65.726.880 | 112.967.500 |
| Số dư cuối năm | 415.614.646 | 197.180.636 | 612.795.282 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 34.112.245.463 | 197.180.616 | 34.309.426.079 |
| Tại ngày cuối năm | 34.065.004.843 | 131.453.736 | 34.196.458.579 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.645.004.843 đồng.

(i) Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Nhà kho Hòa Phước, Đà Nẵng | 6.096.262.057 | 6.096.262.057 |
| - Số 16 Thái Phiên, Thành Phố Đà Nẵng | 10.331.592.180 | 10.331.592.180 |
| - Lô A64,A65 Hùng Vương, Tam Kỳ, Quảng Ngãi | 1.149.520.000 | 1.149.520.000 |
| - Lô A3-7 Khu đô thị Nam Cầu Cẩm Lệ, Đà Nẵng | 10.099.555.000 | 10.099.555.000 |
| - Lô 1001 Lê Văn Hiến, Đà Nẵng | 4.141.404.000 | 4.141.404.000 |
| - Thửa 125, Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk | 420.000.000 | 420.000.000 |
| | 32.238.333.237 | 32.238.333.237 |

(ii) Chi tiết quyền sử dụng đất có thời hạn trích khấu hao

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Số 4/5 Ứt Tịch. P4. Q Tân Bình. TP HCM ⁽¹⁾ | 424.550.000 | 424.550.000 |
| - Số 69 Quang Trung, Đà Nẵng ⁽²⁾ | 1.817.736.252 | 1.817.736.252 |
| | 2.242.286.252 | 2.242.286.252 |

(1) Quyền sử dụng đất tại số 4/5 Ứt Tịch, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 424.550.000 đồng, được trích theo thời hạn 39 năm. Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2018 là 21.771.792 đồng, khấu hao trong năm là 10.885.896 đồng.

(2) Năm 2017, Lô đất tại Số 69 Quang Trung, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng trị giá 4.961.433.600 đồng được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ lâu dài sang thời hạn 50 năm (từ năm 2008 đến năm 2057). Trong đó giá trị bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tương ứng diện tích cho thuê là 3.143.697.348 đồng, giá trị tài sản cố định vô hình tương ứng với phần diện tích đất được Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc là 1.817.736.252 đồng. Giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2018 là 393.842.854 đồng, khấu hao trong năm là 36.354.724 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | <u>Cơ sở hạ tầng</u> | <u>Giá trị quyền sử dụng đất</u> | <u>Nhà</u> | <u>Cộng</u> |
|-------------------------------|----------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 700.930.540 | 3.143.697.348 | 14.515.885.783 | 18.360.513.671 |
| Số dư cuối năm | 700.930.540 | 3.143.697.348 | 14.515.885.783 | 18.360.513.671 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 70.093.056 | 618.260.478 | 728.537.971 | 1.416.891.505 |
| - Khấu hao trong năm | 70.093.056 | 62.873.948 | 362.897.144 | 495.864.148 |
| Số dư cuối năm | 140.186.112 | 681.134.426 | 1.091.435.115 | 1.912.755.653 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 630.837.484 | 2.525.436.870 | 13.787.347.812 | 16.943.622.166 |
| Tại ngày cuối năm | 560.744.428 | 2.462.562.922 | 13.424.450.668 | 16.447.758.018 |

(*) Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm văn phòng cho thuê, phần cơ sở hạ tầng và phần giá trị quyền sử dụng đất phân bổ tương ứng tại số 69 Quang Trung, phường Hải Châu, Đà Nẵng. Tổng diện tích sàn đơn vị cho thuê văn phòng từ tầng 1 đến tầng 5 là: 2.231 m². Phần diện tích tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất cho thuê là 455m².

Trong đó: Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.887.013.590 VND

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 9.448.485 | 6.054.545 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 36.364.719 | 31.547.289 |
| | 45.813.204 | 37.601.834 |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí thuê đất tại Đăk Lăk (*) | 4.769.039.400 | - |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 191.830.471 | 202.652.858 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | - | 28.769.418 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 113.247.114 | 84.117.120 |
| | 5.074.116.985 | 315.539.396 |

(* Chi phí thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Tụ An, thành phố Buôn Ma Thuột để làm kho và văn phòng chi nhánh với diện tích 3.200 m² thời gian thuê đất từ ngày 16/08/2018 đến ngày 30/09/2061 với hình thức trả tiền thuê đất một lần trong thời gian thuê theo Quyết định số 1889/QĐ-UBND tính ngày 16/08/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | nợ VND | VND | nợ VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ | 23.357.830.342 | 23.357.830.342 | 11.611.969.198 | 11.611.969.198 |
| - Công ty TNHH POSCO SS-VINA | - | - | 7.971.308.675 | 7.971.308.675 |
| - Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định | - | - | 7.677.272.856 | 7.677.272.856 |
| - Chi Nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại TP Đà | 9.149.338.681 | 9.149.338.681 | - | - |
| - Chi nhánh Công ty TNHH MTV thép Hòa phát Hưng Yên tại Bình | 5.263.237.556 | 5.263.237.556 | - | - |
| - Công Ty TNHH Khoáng Sản & Luyện Kim Việt Trung | 37.620.000.000 | 37.620.000.000 | - | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 18.464.938.286 | 18.464.938.286 | 23.394.133.934 | 23.394.133.934 |
| | 93.855.344.865 | 93.855.344.865 | 50.654.684.663 | 50.654.684.663 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| | 23.514.442.147 | 23.514.442.147 | 46.756.969.198 | 46.756.969.198 |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i> | | | | |

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xuân Hưng | - | 16.000.000.000 |
| Đối tượng khác | 345.462.950 | 713.745.626 |
| | 345.462.950 | 16.713.745.626 |

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 128.467.726 | 1.816.748.042 | 1.840.554.335 | - | 104.661.433 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 792.198.637 | 2.119.207.481 | 2.978.104.555 | 66.698.437 | - |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | - | 5.065.817.933 | 5.059.711.133 | - | 6.106.800 |
| Các loại thuế khác | - | - | 13.500.000 | 13.500.000 | - | - |
| | - | 920.666.363 | 9.015.273.456 | 9.891.870.023 | 66.698.437 | 110.768.233 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 599.417.887 | 993.094.839 |
| - Chi phí vận chuyển | 983.351.197 | 1.615.682.390 |
| - Trích trước chi phí gia công hàng hóa | - | 420.144.750 |
| - Chi phí phải trả khác | 373.227.404 | 1.233.114.516 |
| | <u>1.955.996.488</u> | <u>4.262.036.495</u> |

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | - | 967.304 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.291.946.312 | 981.341.939 |
| - Lãi chậm trả | 5.371.921.274 | 2.883.386.379 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 513.022.887 | 600.381.957 |
| | <u>7.176.890.473</u> | <u>4.466.077.579</u> |

20 . VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2018 | | Trong năm | | 31/12/2018 | |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽¹⁾ | 96.435.144.576 | 96.435.144.576 | 153.006.897.833 | 238.046.507.051 | 11.395.535.358 | 11.395.535.358 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽²⁾ | 198.884.315.566 | 198.884.315.566 | 725.277.707.041 | 744.580.569.672 | 179.581.452.935 | 179.581.452.935 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽³⁾ | 285.248.897.366 | 285.248.897.366 | 1.142.922.436.183 | 1.139.022.924.992 | 289.148.408.557 | 289.148.408.557 |
| - Ngân hàng TMCP Phương Đông- Chi nhánh Trung Việt | - | - | 21.290.439.830 | 21.290.439.830 | - | - |
| - Ngân Hàng TMCP Việt Nam Xuất Nhập Khẩu Eximbank - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁴⁾ | - | - | 181.213.989.330 | 161.112.761.920 | 20.101.227.410 | 20.101.227.410 |
| | 580.568.357.508 | 580.568.357.508 | 2.223.711.470.217 | 2.304.053.203.465 | 500.226.624.260 | 500.226.624.260 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HDCVHM/NHCT480 - Kim khí Miền Trung ngày 07 tháng 09 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Mỗi khoản vay không quá 03 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 11.395.535.358 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là bất động sản và động sản theo các hợp đồng đảm bảo.

- (2) Hợp đồng tín dụng số 100/2018/VCB-KHDN ngày 16/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 179.581.452.935 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là Bất động sản và động sản theo các hợp đồng đảm bảo.

- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/256999/HDTD ngày 05/12/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2019;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 289.148.408.557 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

- (4) Hợp đồng tín dụng số 1002-LAV-2017001149 ngày 11/12/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 20.101.227.410 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 98.465.620.000 | 300.347.000 | 13.863.385.286 | 1.491.018.689 | 5.210.945.331 | 119.331.316.306 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 12.001.523.105 | 12.001.523.105 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 492.320.531 | - | (5.210.945.331) | (4.718.624.800) |
| Số dư cuối năm trước | 98.465.620.000 | 300.347.000 | 14.355.705.817 | 1.491.018.689 | 12.001.523.105 | 126.614.214.611 |
| Số dư đầu năm nay | 98.465.620.000 | 300.347.000 | 14.355.705.817 | 1.491.018.689 | 12.001.523.105 | 126.614.214.611 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 8.046.523.896 | 8.046.523.896 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (7.492.593.400) | (7.492.593.400) |
| Số dư cuối năm nay | 98.465.620.000 | 300.347.000 | 14.355.705.817 | 1.491.018.689 | 12.555.453.601 | 127.168.145.107 |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 236/NQ - ĐHĐCD ngày 12/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|--|---------|----------------|
| | % | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 100,00% | 12.001.523.105 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 5,00% | 600.000.000 |
| Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ) | 57,43% | 6.892.593.400 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 37,57% | 4.508.929.705 |



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối năm VND | Tỷ lệ (%) | Đầu năm VND |
|-----------------------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 38,30% | 37.714.240.000 | 38,30% | 37.714.240.000 |
| Bà Vũ Thu Ngọc | 24,01% | 23.644.000.000 | 24,01% | 23.644.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ | 21,57% | 21.240.000.000 | 21,57% | 21.240.000.000 |
| Các cổ đông khác | 16,12% | 15.867.380.000 | 16,12% | 15.867.380.000 |
| | 100% | 98.465.620.000 | 100% | 98.465.620.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 98.465.620.000 | 98.465.620.000 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 98.465.620.000 | 98.465.620.000 |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 98.465.620.000 | 98.465.620.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i> | 6.892.593.400 | 3.938.624.800 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 6.892.593.400 | 3.938.624.800 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i> | (6.892.593.400) | (3.938.624.800) |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | (6.892.593.400) | (3.938.624.800) |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.846.562 | 9.846.562 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 9.846.562 | 9.846.562 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 9.846.562 | 9.846.562 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.846.562 | 9.846.562 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 9.846.562 | 9.846.562 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 14.355.705.817 | 14.355.705.817 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.491.018.689 | 1.491.018.689 |
| | 15.846.724.506 | 15.846.724.506 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 42.564,85 | 38.143,53 |

b) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-------------|---------------|
| | VND | VND |
| - Xí nghiệp Lắp máy và Xây dựng Điện Miền Trung | 402.605.630 | 402.605.630 |
| - Công ty Vật tư Tổng hợp Bình Định | 932.975.089 | 932.975.089 |
| - Các đối tượng khác | 785.057.453 | 2.747.919.172 |

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 2.547.471.619.915 | 2.238.031.750.358 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6.193.135.623 | 5.622.076.155 |
| | <u>2.553.664.755.538</u> | <u>2.243.653.826.513</u> |
| Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i> | <u>499.498.300.852</u> | <u>241.381.621.540</u> |

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | 3.681.531.000 | 148.212.350 |
| | <u>3.681.531.000</u> | <u>148.212.350</u> |

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 2.459.532.777.400 | 2.144.193.853.741 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 495.864.148 | 1.051.250.678 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (500.812.346) | (549.142.704) |
| | <u>2.459.527.829.202</u> | <u>2.144.695.961.715</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 142.603.125 | 51.922.743 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 19.545.192.982 | 16.001.201.520 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | 398.490.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | - | 159.898.855 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 19.675.192 | - |
| | 19.707.471.299 | 16.611.513.118 |

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 36.576.503.156 | 31.324.636.834 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | 342.347.894 | 444.046.372 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 7.255.350 | 741.910.025 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 2.048.397 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | (5.412.285.730) |
| Chi phí tài chính khác | - | 5.504.941 |
| | 36.926.106.400 | 27.105.860.839 |

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 275.248.833 | 241.916.341 |
| Chi phí nhân công | 14.638.021.675 | 16.051.249.342 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 448.872.416 | 489.496.184 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 39.204.294.094 | 44.821.255.049 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.897.695.410 | 2.005.734.194 |
| | 56.464.132.428 | 63.609.651.110 |

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 413.382.717 | 388.432.196 |
| Chi phí nhân công | 1.676.694.000 | 1.366.066.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.315.240.649 | 1.619.111.262 |
| Thuế, phí, lệ phí | 58.581.783 | 33.669.357 |
| Chi phí dự phòng | 2.969.584.907 | 4.933.258.793 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 904.039.611 | 1.616.956.919 |
| Chi phí khác bằng tiền | 164.158.954 | 466.111.244 |
| | 7.501.682.621 | 10.423.605.771 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

30 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 192.727.272 | - |
| Hàng biếu tặng | - | 42.986.200 |
| Tiền phạt thu được | 20.000.000 | 588.593.000 |
| Xử lý chênh lệch khi nhập kho | 822.175.745 | 42.382.534 |
| Thu nhập khác | 77.411.949 | 48.156.401 |
| | 1.112.314.966 | 722.118.135 |

31 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---------------------------------|--------------------|----------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt chậm nộp thuế | 217.528.775 | - |
| | 217.528.775 | - |

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 10.165.731.377 | 15.004.165.981 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 449.981.227 | 9.048.397 |
| - Chi phí không hợp lệ | 449.981.227 | 7.000.000 |
| - Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | - | 2.048.397 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (19.675.192) | - |
| - Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | (19.675.192) | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 10.596.037.412 | 15.013.214.378 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) | 2.119.207.481 | 3.002.642.876 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 792.198.637 | 98.092.157 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (2.978.104.555) | (2.308.536.396) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | (66.698.437) | 792.198.637 |

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|---------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 8.046.523.896 | 12.001.523.105 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 8.046.523.896 | 12.001.523.105 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 9.846.562 | 9.846.562 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 817 | 1.219 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 34.493.102.856 | - | 8.944.210.213 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 488.111.691.798 | (19.499.368.315) | 355.785.060.958 | (16.529.783.408) |
| | 522.604.794.654 | (19.499.368.315) | 364.729.271.171 | (16.529.783.408) |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 500.226.624.260 | 580.568.357.508 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 101.032.235.338 | 55.120.762.242 |
| Chi phí phải trả | | | 1.955.996.488 | 4.262.036.495 |
| | | | 603.214.856.086 | 639.951.156.245 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 34.493.102.856 | - | - | 34.493.102.856 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 468.612.323.483 | - | - | 468.612.323.483 |
| | <u>503.105.426.339</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>503.105.426.339</u> |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.944.210.213 | - | - | 8.944.210.213 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 339.255.277.550 | - | - | 339.255.277.550 |
| | <u>348.199.487.763</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>348.199.487.763</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------|-------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 500.226.624.260 | - | - | 500.226.624.260 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 101.032.235.338 | - | - | 101.032.235.338 |
| Chi phí phải trả | 1.955.996.488 | - | - | 1.955.996.488 |
| | <u><u>603.214.856.086</u></u> | <u><u>-</u></u> | <u><u>-</u></u> | <u><u>603.214.856.086</u></u> |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 580.568.357.508 | - | - | 580.568.357.508 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 55.120.762.242 | - | - | 55.120.762.242 |
| Chi phí phải trả | 4.262.036.495 | - | - | 4.262.036.495 |
| | <u><u>639.951.156.245</u></u> | <u><u>-</u></u> | <u><u>-</u></u> | <u><u>639.951.156.245</u></u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 2.223.711.470.217 | 2.291.386.137.693 |

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 2.304.053.203.465 | 2.040.125.927.259 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Năm 2018</u> | <u>Năm 2017</u> |
|---------------------------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | | 499.498.300.852 | 241.381.621.540 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ | Công ty liên kết | 135.488.214.951 | 20.482.792.000 |
| Công ty TNHH Thép Tây Đô | Cùng Chủ tịch HĐQT | 364.010.085.901 | 220.898.829.540 |
| Mua hàng | | 514.213.484.121 | 394.718.558.427 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ | Công ty liên kết | 356.865.152.125 | 327.573.558.427 |
| Công ty TNHH Thép Tây Đô | Cùng Chủ tịch HĐQT | 157.348.331.996 | 67.145.000.000 |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|---------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | | 64.907.542.986 | 80.884.570.497 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ | Công ty liên kết | 98.615.000 | - |
| Công ty TNHH Thép Tây Đô | Cùng Chủ tịch HĐQT | 64.808.927.986 | 80.884.570.497 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | 23.514.442.147 | 46.756.969.198 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ | Công ty liên kết | 23.357.830.342 | 11.611.969.198 |
| Công ty TNHH Thép Tây Đô | Cùng Chủ tịch HĐQT | 156.611.805 | 35.145.000.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Năm 2018</u> | <u>Năm 2017</u> |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc | 460.518.580 | 375.957.635 |
| Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 819.578.300 | 826.029.391 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Lan Anh

Người lập

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2019



Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng

Tổng Giám đốc

